



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2098/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 29 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất; điều chỉnh diện tích, mục đích sử dụng đất đối với dự Khu dân cư Cầu Đò tại xã An Điền, thị xã Bến Cát do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi làm chủ đầu tư

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi một số Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 265/TTr-STNMT ngày 22/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi phần diện tích 178.359,5m² đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Phú tại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: số AH- 504482, AH 504483, AH 504484 ngày 10/8/2007; số AH 504268, AH 504269 ngày 19/6/2007; giao đất, cho thuê đất đối với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi thực hiện dự án Khu dân cư Cầu Đò (Theo Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Cầu Đò đã được phê duyệt). Cụ thể như sau:

1. Diện tích: 170.821,6m².
2. Hình thức, mục đích sử dụng đất:

a) Giao đất có thu tiền sử dụng đất 84.259,1m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn (đất nhà ở biệt thự, nhà ở thương mại liền kề, nhà ở xã hội liền kề).

b) Giao đất không thu tiền sử dụng đất 76.849,1m², để sử dụng vào các mục đích:

- Đất công trình công cộng khác (gồm: đất dịch vụ công cộng, đất cây xanh cách ly trạm xử lý nước thải): 795,3m².

- Đất giao thông (gồm: đường giao thông và hành lang kỹ thuật sau nhà): 64.309,5m².

- Đất khu vui chơi giải trí, công cộng (cây xanh công cộng): 11.382,2m².

- Đất thủy lợi (trạm xử lý nước thải): 362,1m².

c) Cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê với diện tích 9.713,4m²; bao gồm:

- Đất thương mại, dịch vụ: 2.007,4m².

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (đất giáo dục): 7.706m².

3. Vị trí, địa điểm khu đất: Tại các thửa đất trong dự án Khu dân cư Cầu Đò tại xã An Điền, thị xã Bến Cát (*Phụ lục kèm theo Bảng thuyết minh lồng ghép quy hoạch do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 15/7/2020*).

4. Thời gian sử dụng đất: Đến ngày 29/12/2055.

5. Giá đất thực hiện nghĩa vụ tài chính: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Điều chỉnh diện tích, mục đích sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Cầu Đò đối với phần diện tích do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi trúng đấu giá tài sản (Theo Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu dân cư Cầu Đò đã được phê duyệt). Cụ thể:

1. Diện tích: 278.246,8m².

2. Hình thức, mục đích sử dụng đất:

a) Giao đất có thu tiền sử dụng đất 145.250,4m², mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn (đất nhà ở biệt thự, nhà ở thương mại liền kề, nhà ở xã hội liền kề).

b) Giao đất không thu tiền sử dụng đất 126.119,5m², để sử dụng vào các mục đích:

- Đất công trình công cộng khác (đất cây xanh cách ly trạm xử lý nước thải): 945,9m².

- Đất giao thông (gồm: đường giao thông và hành lang kỹ thuật sau nhà): 117.251,7m².

- Đất khu vui chơi giải trí, công cộng (cây xanh công cộng): 7.678,5m².

- Đất thủy lợi (trạm xử lý nước thải): 243,4m².

c) Cho thuê đất thu tiền một lần cho cả thời gian thuê với diện tích 6.876,9m²; bao gồm:

- Đất thương mại, dịch vụ: 2.311,7m².

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (đất giáo dục): 4.565,2m².

3. Vị trí, địa điểm khu đất: Tại các thửa đất trong dự án Khu dân cư Cầu Đò tại xã An Điền, thị xã Bến Cát (*Phụ lục kèm theo Bảng thuyết minh lồng ghép quy hoạch do Văn phòng Đăng ký đất đai xác lập ngày 15/7/2020*).

4. Thời gian sử dụng đất: Đến ngày 29/12/2055.

5. Giá đất thực hiện nghĩa vụ tài chính: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi chịu trách nhiệm:

1. Đẩy nhanh việc tổ chức thi công xây dựng cơ sở hạ tầng theo quyết định phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch chi tiết được phê duyệt.

2. Đối với phần diện tích 45,1m² thuộc hành lang bảo vệ sông: Thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

3. Nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và phí, lệ phí vào ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

4. Đến Ủy ban nhân dân xã An Điền, thị xã Bến Cát để đăng ký biến động đất đai theo quy định. Quản lý dự án của mình đảm bảo dự án thực hiện đúng tiến độ đã đăng ký, sử dụng đất đúng mục đích, ranh giới, diện tích.

5. Chậm nhất 12 tháng sau khi có quyết định này và tiếp sau định kỳ 06 tháng, phải báo cáo tiến độ thực hiện dự án đầu tư cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát.

6. Đất được Nhà nước giao, cho thuê để thực hiện dự án đầu tư mà không được sử dụng trong thời hạn 12 tháng liên tục hoặc tiến độ sử dụng đất chậm 24 tháng so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư kể từ khi nhận bàn giao đất trên thực địa phải đưa đất vào sử dụng; trường hợp không đưa đất vào sử dụng thì chủ đầu tư được gia hạn sử dụng 24 tháng và phải nộp cho Nhà nước khoản tiền tương ứng với mức tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với thời gian chậm tiến độ thực hiện dự án trong thời gian này; hết thời hạn được gia hạn mà chủ đầu tư vẫn chưa đưa đất vào sử dụng thì Nhà nước thu hồi đất mà không bồi thường về đất và tài sản gắn liền với đất.

Điều 4. Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau đây:

1. Thông báo cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, phí và các lệ phí theo quy định.

2. Thực hiện các thủ tục liên quan đến cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho Công ty Cổ phần Đầu



tư và Phát triển Thuận Lợi sau khi doanh nghiệp thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi và Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh./. ld

Nơi nhận:

- CT, PCT;
- Như Điều 5;
- Website tỉnh;
- LĐVP (Dg, Th), Tn, TH;
- Lưu: VT. 6

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC

BẢNG THÔNG KÊ VỀ ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH VÀ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐUỔI AN KHU DÂN CƯ CẦU ĐỒ

KHU ĐẤT TÀI XÃ AN ĐIỀN, THỊ XÃ BẾN CÂY

CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN THUAN LOI

(Kèm theo Quyết định số: 2098 /QĐ-UBND ngày 29 / 8 /2022 của UBND tỉnh Bình Dương)

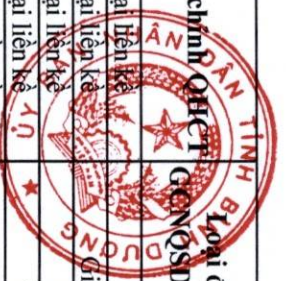


STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m ²)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCNQSDĐ đã được cấp	GCNSDD
1	A1-1	16	IP 955	16	2088	271,5	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
2	A1-1	16	IP 955	16	2091	815,0	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
3	A1-1	16	IP 955	16	2090	370,0	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
4	A1-2	16	IP 955	16	2092	890,1	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
5	A1-2	16	IP 955	16	2094	994,9	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
6	A12A	16	IP 955	16	2118	222,8	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
7	A12A	16		16		280,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
8	A12A	16	957	16		1000,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413643
9	A12A	16		16		240,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
10	A12A	16	958	16	2116	1000,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413650
11	A12A	16		16		320,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
12	A12A	16	IP 961	16		330,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413665
13	A12A	16	IP 955	16		206,0	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
14	A12A	16		16	2115	280,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
15	A12A	16	957	16		1000,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413643
16	A12A	16		16		240,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
17	A12A	16	958	16		1000,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413650
18	A12A	16		16	2113	320,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
19	A12A	16	IP 961	16		347,0	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413665
20	A12	16	IP 955	16		180,7	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
21	A12	16		16		280,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
22	A12	16	957	16	2115	1000,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413643
23	A12	16		16		240,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
24	A12	16	958	16		1000,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413650
25	A12	16		16		320,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
26	A12	16	IP 961	16	2113	372,3	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413665
27	A12	16	IP 955	16		163,8	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
28	A12	16		16		280,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
29	A12	16	957	16		1000,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413643
30	A12	16		16		240,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268

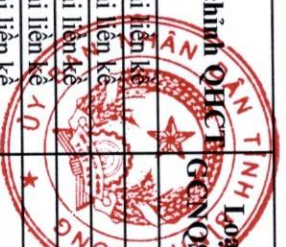
STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCNQSDĐ đã được cấp	GCNSDD
31	A12	16	958	16		1000,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413650
32	A12	16		16		320,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
33	A12	16	IP 961	16		389,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413665
34	A2	16	IP 955	16	2097	834,6	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
35	A2	16	IP 955	16	2099	70,3	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
36	A2	10	457	16		398,8	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413659
37	A2	16	IP 955	16	2100	1447,5	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
38	A4	10	457	16	2101	589,2	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413659
39	A4			16		440,3	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
40	A4	10	IP 458	16		445,8	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413620
41	A4	11	IP 181	16		272,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413645
42	A4	16	IP 955	16		606,0	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
43	A4			16	2103	440,3	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
44	A4	11	IP 181	16		701,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413645
45	A4	11	IP 181	16	2104	527,4	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413645
46	A4			16		371,6	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
47	A3	10	457	10		944,0	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413659
48	A3			10	926	332,4	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
49	A3	10	IP 458	10		395,0	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413620
50	A3	11	IP 181	10		144,9	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413645
51	A3	11	IP 181	10	928	174,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413645
52	A3			10		135,0	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
53	A10	16	IP 955	16		145,2	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
54	A10			16	2108	308,3	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
55	A10	16	957	16		445,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413643
56	A10	16	IP 955	16		373,2	Đất ở thương mại liên kết	TMD	CH 413669
57	A10			16	2105	1050,5	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
58	A10	16	957	16		22,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413643
59	A10	16	956	16		1,3	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413614
60	A10	16	957	16		1138,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413643
61	A10	16	956	16	2107	68,0	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413614
62	A10			16		241,0	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
63	A11	16	957	16		344,3	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413643
64	A11			16	2112	264,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
65	A11	16	958	16		290,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413650
66	A11	16	957	16		836,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413643
67	A11			16	2109	566,8	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
68	A11	17	522	16		44,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413609



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh OHCT GCNSDB đã được cấp	GCNSDB
69	A11	16	958	16	2111	898,7	Đất ở thương mại liên kết	CH 413650
70	A11			16		517,4	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
71	A11	17	522	16		31,4	Đất ở thương mại liên kết	CH 413609
72	A8	16	1P 955	17		68,9	Đất ở thương mại liên kết	CH 413669
73	A8			17		1471,4	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
74	A8	11	1P 181	17	968	17,3	Đất ở thương mại liên kết	CH 413645
75	A8	16	956	17		78,0	Đất ở thương mại liên kết	CH 413614
76	A8	17	522	17		15,2	Đất ở thương mại liên kết	CH 413609
77	A8	17	523	17		196,7	Đất ở thương mại liên kết	CH 413618
78	A8	16	956	17		489,6	Đất ở thương mại liên kết	CH 413614
79	A8	17	522	17	971	158,5	Đất ở thương mại liên kết	CH 413609
80	A8	17	523	17		759,1	Đất ở thương mại liên kết	CH 413618
81	A8			17		440,3	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
82	A8			17	970	545,5	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
83	A8	17	523	17		227,2	Đất ở thương mại liên kết	CH 413618
84	A8	11	182	17		42,3	Đất ở thương mại liên kết	CH 413619
85	A9	16	956	17	972	40,3	Đất ở thương mại liên kết	CH 413614
86	A9	17	522	17		633,0	Đất ở thương mại liên kết	CH 413609
87	A9			17		440,4	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
88	A9	17	523	17		733,8	Đất ở thương mại liên kết	CH 413618
89	A9	17	522	17		690,2	Đất ở thương mại liên kết	CH 413609
90	A9			17	974	440,3	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
91	A9	17	523	17		717,0	Đất ở thương mại liên kết	CH 413618
92	A9	11	182	17		15,7	Đất ở thương mại liên kết	CH 413619
93	A9	17	523	17	975	478,5	Đất ở thương mại liên kết	CH 413618
94	A9			17		320,8	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
95	A5	11	1P 178	11		67,9	Đất ở thương mại liên kết	CH 413658
96	A5			11	521	264,2	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
97	A5	11	1P 180	11		761,5	Đất ở thương mại liên kết	CH 413610
98	A5	11	1P 180	11	523	2382,4	Đất ở thương mại liên kết	CH 413610
99	A6			11		243,0	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
100	A6	11	1P 183	11	531	656,0	Đất ở thương mại liên kết	CH 413613
101	A6			11		696,8	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
102	A6	11	1P 183	11	529	750,7	Đất ở thương mại liên kết	CH 413613
103	A6	11	1P 183	11		1447,5	Đất ở thương mại liên kết	CH 413613
104	A46			11	528	157,3	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
105	A46	11	1P 183	11		1150,8	Đất ở thương mại liên kết	CH 413613
106	A46			11		276,2	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCNSDD đã được cấp	GCNSDD
107	A46	11	184	11		621,7	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413604
108	A7	11	1P 183	11		133,8	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413613
109	A7			11	535	264,2	Đất ở thương mại liền kề	Giao thông	AH 504268
110	A7	11	184	11		501,0	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413604
111	A7	11	1P 183	11		335,8	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413613
112	A7			11	533	875,3	Đất ở thương mại liền kề	Giao thông	AH 504268
113	A7	11	184	11		236,4	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413604
114	A7	11	184	11	536	1447,5	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413604
115	A47	11	184	17		159,6	Đất ở thương mại liền kề	ONT	AH 504268
116	A47			17		288,2	Đất ở thương mại liền kề	Giao thông	CH 413603
117	A47	11	185	17		555,7	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413648
118	A47	17	526	17	992	28,7	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413648
119	A47	17	526	17		136,1	Đất ở thương mại liền kề	ONT	AH 504268
120	A47			17		216,2	Đất ở thương mại liền kề	Giao thông	CH 413631
121	A47	17	527	17		678,5	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413608
122	A20	17	525	17		220,0	Đất ở thương mại liền kề	ONT	AH 504268
123	A20			17	989	320,2	Đất ở thương mại liền kề	Giao thông	CH 413648
124	A20	17	526	17		800,6	Đất ở thương mại liền kề	ONT	AH 504268
125	A20			17		240,2	Đất ở thương mại liền kề	Giao thông	CH 413631
126	A20	17	527	17		714,0	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413604
127	A20	11	184	17		203,2	Đất ở thương mại liền kề	ONT	AH 504268
128	A20			17	991	320,2	Đất ở thương mại liền kề	Giao thông	CH 413648
129	A20	17	526	17		800,6	Đất ở thương mại liền kề	ONT	AH 504268
130	A20			17		240,2	Đất ở thương mại liền kề	Giao thông	CH 413631
131	A20	17	527	17		730,8	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413608
132	A19	17	525	17	986	262,2	Đất ở thương mại liền kề	Giao thông	AH 504268
133	A19			17		320,2	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413622
134	A19	17	528	17		1712,6	Đất ở thương mại liền kề	ONT	AH 504268
135	A19	17	525	17	988	245,3	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413618
136	A19			17		1115,9	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413623
137	A19	17	528	17		933,8	Đất ở thương mại liền kề	ONT	AH 504268
138	A18	17	523	17	983	313,4	Đất ở thương mại liền kề	Giao thông	CH 413618
139	A18			17		320,2	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413623
140	A18	17	529	17		1661,4	Đất ở thương mại liền kề	ONT	AH 504268
141	A18	17	523	17	985	195,7	Đất ở thương mại liền kề	Giao thông	CH 413618
142	A18			17		773,2	Đất ở thương mại liền kề	ONT	AH 504268
143	A18	17	529	17		1326,1	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413623
144	A17	16	958	17		411,4	Đất ở thương mại liền kề	ONT	CH 413650

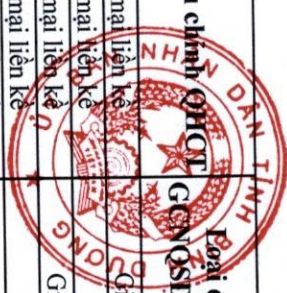


STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m ²)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT GCNSDD đã được cấp	Loại đất cũ theo GCNSDD
145	A17			17	979	321,9	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
146	A17	16	960	17		95,1	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
147	A17	17	531	17		1466,6	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
148	A17	16	958	17		61,9	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
149	A17			17	981	568,8	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
150	A17	17	530	17		77,3	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
151	A17	17	531	17		1580,2	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
152	A17	17	522	17		6,8	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
153	A16	16	958	17	976	453,5	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
154	A16			17		320,2	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
155	A16	16	1P 961	17		746,4	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
156	A16	17	532	17		164,2	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
157	A16	17	533	17	978	33,0	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
158	A16			17		425,1	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
159	A16	17	531	17		152,6	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
160	A16	16	958	17		436,7	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
161	A16			17	978	794,1	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
162	A16	16	1P 961	17		23,4	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
163	A16	17	532	17		186,5	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
164	A16	17	531	17		854,3	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
165	A15	16	1P 961	16	2123	941,0	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
166	A15	16	1P 961	16	2125	1000,0	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
167	A15	16	1P 961	16	2126	1000,0	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
168	A15	16	1P 961	16	2127	815,0	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
169	A25	17	531	17	1019	642,4	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
170	A25			17		249,6	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
171	A25	17	535	17		7,0	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
172	A25	17	531	17		1447,5	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
173	A25			17	1020	18,3	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
174	A25	17	531	17		1429,2	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
175	A23	17	531	17		685,5	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
176	A23			17		649,4	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
177	A23	17	537	17	1011	512,6	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
178	A23	17	531	17		429,0	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
179	A23			17		509,8	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết
180	A23	17	537	17		908,7	Đất ở thương mại liên kết	Đất ở thương mại liên kết

STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCNQSDD đã được cấp	GCNSDD
181	A23			17	1009	109,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
182	A23	17	537	17		705,8	Đất ở thương mại liên kết	Công trình công cộng (trường tiểu học)	AH 504484
183	A24	17	531	17		50,9	Đất ở thương mại liên kết	Đất công viên cây xanh	AH 504269
184	A24			17	1015	501,7	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
185	A24	17	537	17		1294,9	Đất ở thương mại liên kết	Công trình công cộng (trường tiểu học)	AH 504484
186	A24	17	537	17	1013	815,0	Đất ở thương mại liên kết	Công trình công cộng (trường tiểu học)	AH 504484
187	A24			17	1016	275,6	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
188	A24	17	536	17		558,9	Đất ở thương mại liên kết	Công trình công cộng (trường mẫu giáo)	AH 504483
189	A24	17	537	17		993,5	Đất ở thương mại liên kết	Công trình công cộng (trường tiểu học)	AH 504484
190	A22			17	1008	28,0	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
191	A22	17	538	17		1887,0	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413627
192	A22			17	1006	486,7	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
193	A22	17	538	17		1428,3	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413627
194	A21	17	539	17		982,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413641
195	A21			17	1005	240,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
196	A21	17	540	17		692,3	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413636
197	A21	17	539	17		965,7	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
198	A21			17	1003	240,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413641
199	A21	17	540	17		709,1	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413636
200	A48	17	539	17		587,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413641
201	A48	17	539	17	998	587,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413641
202	A49			17	999	158,4	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
203	A49	17	540	17		629,1	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413636
204	A49	17	540	17		787,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413636
205	A50			17	1038	543,8	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
206	A50	17	541	17		443,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413626
207	A50	17	541	17		987,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413626
208	A51	17	541	17	1043	241,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413626
209	A51			17		545,8	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
210	A51	17	544	17		13,8	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413611
211	A51			17	1045	445,0	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
212	A51	17	1P 543	17		328,7	Đất ở thương mại liên kết	Đất trạm xử lý nước thải	CH 413657
213	A29	17	540	17		27,6	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413636



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT GCN/QSDĐ đã được cấp	Loại đất cũ theo GCN/QSDĐ đã được cấp	GCNSDD
214	A29			17	1035	238,0	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
215	A29	17	541	17		991,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413626
216	A29			17		495,0	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
217	A29	17	544	17		162,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413611
218	A29	17	540	17	1037	16,0	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413636
219	A29			17		230,7	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
220	A29	17	541	17		1000,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413626
221	A29			17		440,4	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
222	A29	17	544	17	1028	227,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413611
223	A28	17	538	17		1306,4	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413627
224	A28			17		440,4	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
225	A28	17	547	17		200,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413644
226	A28	17	547	17	1032	793,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413644
227	A28			17		409,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
228	A28	17	538	17		1197,0	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413627
229	A28			17		534,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
230	A28			17	1030	7,4	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
231	A28	17	547	17		208,9	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413644
232	A28	17	547	17		107,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413644
233	A28			17		637,5	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
234	A28	17	545	17	1034	465,0	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413651
235	A27	17	536	17		597,2	Đất ở thương mại liên kết	Công trình công cộng (trường mẫu giáo)	AH 504483
236	A27			17	1025	1542,8	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
237	A27			17		163,7	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
238	A27	17	548	17		691,3	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413637
239	A27	17	549	17		552,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413639
240	A27			17	1027	857,0	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
241	A27			17		174,3	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
242	A27	17	548	17		1411,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413637
243	A26	17	535	17		547,4	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413615
244	A26			17	1022	1467,6	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
245	A26	17	551	17		447,8	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413642
246	A26			17		920,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
247	A26	17	550	17		647,0	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413667
248	A37	16	1P 962	16	2134	3,0	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413606
249	A37	17	551	16		30,6	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413642
250	A37			16		1399,5	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh CHCT	Loại đất cũ theo GCNSDD đã được cấp	GCNSDD
251	A37	16	963	16		662,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413649
252	A37	17	552	16		299,4	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413625
253	A37	16	963	16		1556,1	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413649
254	A37	17	552	16	2136	838,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413625
255	A37			16		0,4	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
256	A38			16	2140	1250,4	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
257	A38	16	964	16		574,4	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413654
258	A38	17	553	16		142,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413628
259	A38	16	964	16	2143	1505,6	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413654
260	A38	17	553	16		461,9	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413628
261	A38	17	552	16		1,6	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413625
262	A38			16	2142	269,0	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
263	A38	17	553	16		544,4	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413628
264	A39	16	964	16		1,8	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413654
265	A39	17	553	16	2144	14,3	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413628
266	A39			16		1132,5	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
267	A39	16	965	16		633,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413634
268	A39	17	554	16		185,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413635
269	A39	16	965	16	2147	1365,9	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413634
270	A39	17	554	16		601,6	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413635
271	A39	17	553	16		17,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413628
272	A39			16	2146	233,4	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
273	A39	17	554	16		564,1	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413635
274	A35	17	551	17		54,0	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413642
275	A35			17		631,9	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
276	A35	17	552	17	1070	164,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413625
277	A35	17	550	17		1000,3	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413667
278	A35			17		164,6	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
279	A35	17	552	17		599,4	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413625
280	A35	17	550	17	1072	1000,3	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413667
281	A35			17		240,1	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
282	A35			17		175,2	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
283	A36	17	552	17		18,9	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413625
284	A36			17	1073	271,9	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
285	A36	17	553	17		524,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413628
286	A36	17	552	17		5,7	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413625
287	A36			17		1301,1	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
288	A36	17	553	17	1074	21,4	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413628



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh ONCT GCNSDD đã được cấp	Loại đất cũ theo GCNSDD đã được cấp
289	A36	17	550	17		108,2	Đất ở thương mại liền kề	CH 413667
290	A36	17	555	17		151,1	Đất ở thương mại liền kề	CH 413602
291	A36	17	553	17		145,4	Đất ở thương mại liền kề	CH 413628
292	A36			17		240,1	Đất ở thương mại liền kề	AH 504268
293	A36			17	1076	201,7	Đất ở thương mại liền kề	AH 504268
294	A36	17	555	17		1000,3	Đất ở thương mại liền kề	CH 413602
295	A40	17	553	17		35,7	Đất ở thương mại liền kề	CH 413628
296	A40			17		235,5	Đất ở thương mại liền kề	AH 504268
297	A40	17	554	17	1077	543,8	Đất ở thương mại liền kề	CH 413635
298	A40	17	553	17		7,4	Đất ở thương mại liền kề	CH 413628
299	A40			17		340,6	Đất ở thương mại liền kề	AH 504268
300	A40			17		217,6	Đất ở thương mại liền kề	AH 504268
301	A40	17	555	17	1079	1000,3	Đất ở thương mại liền kề	CH 413602
302	A40	17	554	17		21,6	Đất ở thương mại liền kề	CH 413635
303	A40			17		228,2	Đất ở thương mại liền kề	AH 504268
304	A40			17		240,1	Đất ở thương mại liền kề	AH 504268
305	A40	17	555	17	1080	1000,3	Đất ở thương mại liền kề	CH 413602
306	A40	17	554	17		118,9	Đất ở thương mại liền kề	CH 413635
307	A33			17		1,5	Đất ở thương mại liền kề	AH 504268
308	A33			17		702,7	Đất ở thương mại liền kề	AH 504268
309	A33	17	549	17	1064	989,2	Đất ở thương mại liền kề	CH 413639
310	A33	17	548	17		217,7	Đất ở thương mại liền kề	CH 413637
311	A33	17	557	17		43,9	Đất ở thương mại liền kề	CH 413647
312	A33			17		240,8	Đất ở thương mại liền kề	AH 504268
313	A33	17	549	17	1066	980,2	Đất ở thương mại liền kề	CH 413639
314	A33	17	557	17		734,0	Đất ở thương mại liền kề	CH 413647
315	A34	17	549	17		183,9	Đất ở thương mại liền kề	CH 413639
316	A34	17	557	17		188,4	Đất ở thương mại liền kề	CH 413647
317	A34			17	1067	1498,8	Đất ở thương mại liền kề	AH 504268
318	A34	17	556	17		72,7	Đất ở thương mại liền kề	CH 413612
319	A34	17	560	17		11,2	Đất ở thương mại liền kề	CH 413668
320	A34	17	556	17		952,0	Đất ở thương mại liền kề	CH 413612
321	A34	17	560	17	1069	758,9	Đất ở thương mại liền kề	CH 413668
322	A34			17		244,1	Đất ở thương mại liền kề	AH 504268
323	A41	17	556	17		937,8	Đất ở thương mại liền kề	CH 413612
324	A41	17	560	17		235,2	Đất ở thương mại liền kề	CH 413668
325	A41			17	1085	734,6	Đất ở thương mại liền kề	AH 504268
326	A41	17	561	17		47,4	Đất ở thương mại liền kề	CH 413633



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCNSDD đã được cấp	GCNSDD
327	A41	17	556	17	1083	927,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413612
328	A41			17		240,7	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
329	A41	17	561	17		787,1	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413633
330	A32	17	548	17		196,1	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413637
331	A32			17	1060	614,0	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
332	A32	17	557	17		88,9	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413647
333	A32	17	557	17		752,6	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413647
334	A32			17		280,1	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
335	A32	17	560	17	1063	414,8	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413668
336	A32	17	557	17		763,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413647
337	A32			17		280,1	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
338	A32	17	560	17		404,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413668
339	A31	17	547	17	1061	3,8	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413644
340	A31			17		229,8	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
341	A31	17	557	17		835,1	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413647
342	A31			17		288,5	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
343	A31	17	560	17	1059	377,8	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413668
344	A31	17	557	17		26,8	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413647
345	A31			17		1420,6	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
346	A31	17	558	17		193,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413640
347	A31	17	559	17	1057	94,4	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413638
348	A30	17	546	17		25,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413629
349	A30			17		233,4	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
350	A30	17	558	17		840,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413640
351	A30			17	1056	280,1	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
352	A30	17	559	17		356,1	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413638
353	A30	17	546	17		32,8	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413629
354	A30			17		236,4	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
355	A30	17	558	17	1054	840,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413640
356	A30			17		280,1	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
357	A30	17	559	17		345,5	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413638
358	A32	17	546	17		41,6	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413629
359	A52			17	1053	213,3	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
360	A52	17	558	17		756,2	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413640
361	A52			17		252,1	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268
362	A52	17	559	17		295,8	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413638
363	A42	17	560	17		140,4	Đất ở thương mại liên kết	ONT	CH 413668
364	A42			17		240,1	Đất ở thương mại liên kết	Giao thông	AH 504268



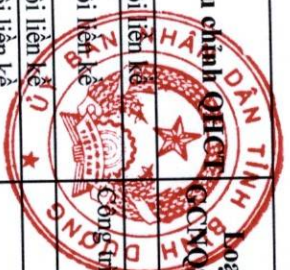
STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m ²)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT, GCNSDD đã được cấp	GCNSDD
365	A42	17	561	17	1086	840,2	Đất ở thương mại liên kết	CH 413633
366	A42			17		280,1	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
367	A42	17	564	17		544,4	Đất ở thương mại liên kết	CH 413601
368	A42	17	560	17		151,0	Đất ở thương mại liên kết	CH 413668
369	A42			17		240,1	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
370	A42	17	561	17	1088	840,2	Đất ở thương mại liên kết	CH 413633
371	A42			17		280,1	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
372	A42	17	564	17		547,0	Đất ở thương mại liên kết	CH 413601
373	A43	17	560	17		164,5	Đất ở thương mại liên kết	CH 413668
374	A43			17		257,9	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
375	A43	17	561	17	1090	815,4	Đất ở thương mại liên kết	CH 413633
376	A43			17		295,3	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
377	A43	17	564	17		551,6	Đất ở thương mại liên kết	CH 413601
378	A43	17	559	17		43,9	Đất ở thương mại liên kết	CH 413638
379	A43			17	1092	1195,5	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
380	A43	17	562	17		304,4	Đất ở thương mại liên kết	CH 413632
381	A43	17	564	17		551,2	Đất ở thương mại liên kết	CH 413601
382	A44	17	559	17		199,2	Đất ở thương mại liên kết	CH 413638
383	A44			17	1093	240,1	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
384	A44	17	562	17		840,2	Đất ở thương mại liên kết	CH 413632
385	A44			17		280,1	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
386	A44	17	564	17		550,6	Đất ở thương mại liên kết	CH 413601
387	A44	17	559	17		209,8	Đất ở thương mại liên kết	CH 413638
388	A44			17	1095	240,1	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
389	A44	17	562	17		840,2	Đất ở thương mại liên kết	CH 413632
390	A44			17		280,1	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
391	A44	17	564	17		550,2	Đất ở thương mại liên kết	CH 413601
392	A53	17	559	17	1096	348,4	Đất ở thương mại liên kết	CH 413638
393	A53			17		239,1	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
394	A53			17	1098	61,0	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
395	A53	17	562	17		526,5	Đất ở thương mại liên kết	CH 413632
396	A54	17	562	17		434,1	Đất ở thương mại liên kết	CH 413632
397	A54			17	1102	353,4	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
398	A54			17		126,8	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
399	A54	17	564	17	1103	660,7	Đất ở thương mại liên kết	CH 413601
400	A14			16	2119	1018,6	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268
401	A14	16	959	16		16,1	Đất ở thương mại liên kết	AH 504269
402	A14			16	2121	1375,6	Đất ở thương mại liên kết	AH 504268



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh OHCT GCNSDD đã được cấp	Loại đất cũ theo GCNSDD
403	A14	16	958	16		182,4	Đất ở thương mại liên kế	CH 413650
404	B1			11		205,5	Đất ở biệt thự	AH 504268
405	B1	11	1P 183	11	526	1657,5	Đất ở biệt thự	CH 413613
406	B1			11		297,2	Đất ở biệt thự	AH 504268
407	B1	11	184	11		551,7	Đất ở biệt thự	CH 413604
408	B2	11	184	17		165,0	Đất ở biệt thự	CH 413604
409	B2			17		314,5	Đất ở biệt thự	AH 504268
410	B2	11	185	17	994	700,6	Đất ở biệt thự	CH 413603
411	B2	17	526	17		119,3	Đất ở biệt thự	CH 413648
412	B2			17		276,4	Đất ở biệt thự	AH 504268
413	B2	17	527	17		1040,2	Đất ở biệt thự	CH 413631
414	B3	17	539	17	995	1060,4	Đất ở biệt thự	CH 413641
415	B4			17		66,4	Đất ở biệt thự	AH 504268
416	B4			17	1001	76,8	Đất ở biệt thự	AH 504268
417	B4	17	540	17		954,4	Đất ở biệt thự	CH 413636
418	B5			17	1041	379,0	Đất ở biệt thự	AH 504268
419	B5	17	541	17		535,4	Đất ở biệt thự	CH 413626
420	B6	17	541	17	1042	126,9	Đất ở biệt thự	CH 413626
421	B6			17		638,4	Đất ở biệt thự	AH 504268
422	B6	17	1P 543	17		351,7	Đất ở biệt thự	CH 413657
423	B7	17	546	17	1051	41,0	Đất ở biệt thự	CH 413629
424	B7			17		966,0	Đất ở biệt thự	AH 504268
425	B7	17	558	17		918,8	Đất ở biệt thự	CH 413640
426	B7	17	559	17		527,3	Đất ở biệt thự	CH 413638
427	B8	17	559	17	1099	327,6	Đất ở biệt thự	CH 413638
428	B8			17		357,7	Đất ở biệt thự	AH 504268
429	B8	17	562	17		535,8	Đất ở biệt thự	CH 413632
430	B9	17	562	17	1100	314,5	Đất ở biệt thự	CH 413632
431	B9			17		415,3	Đất ở biệt thự	AH 504268
432	B9	17	564	17		463,4	Đất ở biệt thự	CH 413601
433	B9	17	565	17		40,4	Đất ở biệt thự	AH 504269
434	A67	16	1P 961	16	2130	752,0	Đất ở xã hội liên kế	CH 413665
435	A67			16	2129	283,2	Đất ở xã hội liên kế	AH 504268
436	A65	16	1P 961	16		1518,0	Đất ở xã hội liên kế	CH 413665
437	A66	16	1P 961	16		314,9	Đất ở xã hội liên kế	CH 413665
438	A66	17	533	16		511,8	Đất ở xã hội liên kế	CH 413605
439	A66			16		356,3	Đất ở xã hội liên kế	AH 504268



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh	Loại đất cũ theo GCNSDD đã được cấp	GCNSDD
440	A66	17	535	16	2128	90,6	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413615
441	A66	16	534	16	2128	337,6	Đất ở xã hội liên kết	ONT	AH 504482
442	A66			16	2128	314,0	Đất ở xã hội liên kết	Giao thông	AH 504268
443	A66	17	551	16	2128	208,8	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413642
444	A57	16	IP 967	16	2137	1003,4	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413607
445	A57			16	2137	101,4	Đất ở xã hội liên kết	Giao thông	AH 504268
446	A58	16	IP 967	16	2139	1529,3	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413607
447	A58			16	2139	430,7	Đất ở xã hội liên kết	Giao thông	AH 504268
448	A59	16	966	16	2148	444,3	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413646
449	A59			16	2148	1542,5	Đất ở xã hội liên kết	Giao thông	AH 504268
450	A59	17	564	16	2148	744,2	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413601
451	A59	17	554	16	2148	2,0	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413635
452	A60	17	564	17	1081	670,0	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413601
453	A60	17	554	17	1081	24,0	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413635
454	A60			17	1081	1495,3	Đất ở xã hội liên kết	Giao thông	AH 504268
455	A60	17	555	17	1082	106,7	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413602
456	A61	17	556	17	1082	174,4	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413612
457	A61	17	561	17	1082	203,3	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413633
458	A61			17	1082	1468,2	Đất ở xã hội liên kết	Giao thông	AH 504268
459	A61	17	564	17	1082	381,1	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413601
460	A62	17	564	17	1121	145,4	Đất ở xã hội liên kết	ONT	CH 413601
461	ĐẤT GIÁO DỤC	17	522	17	1121	657,8	Đất giáo dục	ONT	CH 413609
462	ĐẤT GIÁO DỤC			17	982	3099,3	Đất giáo dục	Giao thông	AH 504268
463	ĐẤT GIÁO DỤC	17	523	17	982	14,5	Đất giáo dục	ONT	CH 413618
464	ĐẤT GIÁO DỤC	17	529	17	982	3,5	Đất giáo dục	ONT	CH 413623
465	ĐẤT GIÁO DỤC	17	531	17	982	3134,9	Đất giáo dục	Đất công viên cây xanh	AH 504269
466	ĐẤT GIÁO DỤC	17	544	17	1046	509,6	Đất giáo dục	ONT	CH 413611
467	ĐẤT GIÁO DỤC	17	IP 543	17	1046	2331,7	Đất giáo dục	Đất trạm xử lý nước thải	CH 413657
468	ĐẤT GIÁO DỤC			17	1046	1471,8	Đất giáo dục	Giao thông	AH 504268
469	ĐẤT GIÁO DỤC	17	545	17	1046	1048,1	Đất giáo dục	ONT	CH 413651
470	ĐẤT DVCC			16	2087	288,8	Đất dịch vụ công cộng	Giao thông	AH 504268
471	ĐẤT TM-DV			16	2087	2002,3	Đất thương mại dịch vụ	Giao thông	AH 504268
472	ĐẤT TM-DV	16	IP 961	16	2087	334,2	Đất thương mại dịch vụ	ONT	CH 413665
473	ĐẤT TM-DV	17	533	16	2132	241,9	Đất thương mại dịch vụ	ONT	CH 413605
474	ĐẤT TM-DV	16	IP 962	16	2132	1277,5	Đất thương mại dịch vụ	ONT	CH 413606



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCNSDD đã được cấp	GCNSDD
475	ĐẤT TM-DV	17	551	16		458,1	Đất thương mại dịch vụ	Đất thương mại dịch vụ	CH 413642
476	ĐẤT TM-DV	16	534	16		5,1	Đất thương mại dịch vụ	Đất thương mại dịch vụ	AH 504482
477	TRÀM XỨ LÝ NƯỚC THÁI	17	545	17	1049	243,4	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm xử lý nước thải)	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm xử lý nước thải)	CH 413651
478	TRÀM XỨ LÝ NƯỚC THÁI			17		362,1	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm xử lý nước thải)	Đất hạ tầng kỹ thuật (trạm xử lý nước thải)	AH 504268
479	CÂY XANH 4			16		399,5	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
480	CÂY XANH 4			16	2122	858,0	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
481	CÂY XANH 4	16	1P 961	16		536,6	Đất cây xanh	Đất cây xanh	CH 413665
482	CÂY XANH 13	16	1P 961	16		5,0	Đất cây xanh	Đất cây xanh	CH 413665
483	CÂY XANH 13			16	2131	299,3	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
484	CÂY XANH 13	16	1P 962	16		9,6	Đất cây xanh	Đất cây xanh	CH 413606
485	CÂY XANH - TD TT	17	531	17		525,5	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504269
486	CÂY XANH - TD TT			17		1362,6	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
487	CÂY XANH - TD TT	17	535	17		2882,2	Đất cây xanh	Đất cây xanh	CH 413615
488	CÂY XANH - TD TT	17	537	17	1021	63,3	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504484
489	CÂY XANH - TD TT	17	536	17		6199,9	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504483
490	CÂY XANH - TD TT			17		349,7	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
491	CÂY XANH 5	17	547	17	1031	361,4	Đất cây xanh	Đất cây xanh	CH 413644
492	CÂY XANH 5			17		58,6	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
493	CÂY XANH 6			17		495,3	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
494	CÂY XANH 6	17	545	17	1050	96,7	Đất cây xanh	Đất cây xanh	CH 413651
495	CÂY XANH 6	17	546	17		495,4	Đất cây xanh	Đất cây xanh	CH 413629
496	CÂY XANH 7			17		89,7	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
497	CÂY XANH 7	17	545	17	1047	497,9	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
498	CÂY XANH 9	17	1P 563	17	1108	7,7	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
499	CÂY XANH 9			17		1,2	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
500	CÂY XANH 12			16		17,8	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
501	CÂY XANH 12			16	2138	23,9	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
502	CÂY XANH 12	16	1P 967	16		1719,8	Đất cây xanh	Đất cây xanh	CH 413607
503	CÂY XANH 8	17	1P 542	17	1122	5,3	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504269
504	CÂY XANH 3			11	525	135,9	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268
505	CÂY XANH 2	11	1P 178	11		71,3	Đất cây xanh	Đất cây xanh	CH 413658
506	CÂY XANH 2			11	522	489,0	Đất cây xanh	Đất cây xanh	AH 504268

STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh OHCT	Loại đất cũ theo GCNSĐĐ đã được cấp	GCNSĐĐ
507	CÂY XANH 2	11	IP 180	11		878,7	Đất cây xanh	Đất cây xanh	CH 413610
508	CÂY XANH 1	16	IP 955	16	2095	123,9	Đất cây xanh	Đất cây xanh	CH 413669
509	CÂY XANH CÁCH LY TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI	17	545	17		568,7	Đất cây xanh cách ly	Đất cây xanh cách ly	CH 413651
510				17	1048	506,5	Đất cây xanh cách ly	Đất cây xanh cách ly	AH 504268
511		17	546	17		377,2	Đất cây xanh cách ly	Đất cây xanh cách ly	CH 413629
512	HLBV 1			11	524	42,90	Đất hành lang bảo vệ sông	Đất hành lang bảo vệ sông	AH 504268
513	HLBV 2	11	IP 179	11	538	2,10	Đất hành lang bảo vệ sông	Đất hành lang bảo vệ sông	AH 504269
514	HLBV 3			11	539	0,10	Đất hành lang bảo vệ sông	Đất hành lang bảo vệ sông	AH 504268
515	HLKT SAU NHÀ (LÔ A1-1)	16	IP 955	16	2089	117,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413669
516	HLKT SAU NHÀ (LÔ A1-2)	16	IP 955	16	2093	94,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413669
517	HLKT SAU NHÀ (LÔ A2)	16	IP 955	16		194,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413669
518	HLKT SAU NHÀ (LÔ A3)	11	IP 181	10	927	29,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413645
519	HLKT SAU NHÀ (LÔ A4)	10	457	16	2102	3,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413659
520	HLKT SAU NHÀ (LÔ A4)	16	IP 955	16		57,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413669
521	HLKT SAU NHÀ (LÔ A4)			16		44,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất hạ tầng kỹ thuật	AH 504268
522	HLKT SAU NHÀ (LÔ A4)	11	IP 181	16		155,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413645
523	HLKT SAU NHÀ (LÔ A46)			11	527	13,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất hạ tầng kỹ thuật	AH 504268
524	HLKT SAU NHÀ (LÔ A46)	11	IP 183	11		100,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413613
525	HLKT SAU NHÀ (LÔ A46)			11		24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất hạ tầng kỹ thuật	AH 504268
526	HLKT SAU NHÀ (LÔ A46)	11	184	11		56,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413604



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh QHCF, GCNQSDĐ đã được cấp	GCNSDĐ
527	HLKT SAU NHÀ (LÔ A6)			11	530	22,3	Đất hạ tầng kỹ thuật	AH 504268
528	HLKT SAU NHÀ (LÔ A6)	11	1P 183	11		207,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413613
529	HLKT SAU NHÀ (LÔ A7)			11	534	24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	AH 504268
530	HLKT SAU NHÀ (LÔ A7)	11	1P 183	11		12,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413613
531	HLKT SAU NHÀ (LÔ A7)	11	184	11		193,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413604
532	HLKT SAU NHÀ (LÔ A8)			17		27,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	AH 504268
533	HLKT SAU NHÀ (LÔ A8)	17	523	17	969	133,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413618
534	HLKT SAU NHÀ (LÔ A8)			17		44,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	AH 504268
535	HLKT SAU NHÀ (LÔ A8)	17	522	17		14,2	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413609
536	HLKT SAU NHÀ (LÔ A8)	16	956	17		50,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413614
537	HLKT SAU NHÀ (LÔ A9)	17	523	17	973	156,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413618
538	HLKT SAU NHÀ (LÔ A9)			17		44,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	AH 504268
539	HLKT SAU NHÀ (LÔ A9)	17	522	17		69,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413609
540	HLKT SAU NHÀ (LÔ A10)	16	956	16		4,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413614
541	HLKT SAU NHÀ (LÔ A10)			16	2106	33,2	Đất hạ tầng kỹ thuật	AH 504268
542	HLKT SAU NHÀ (LÔ A10)	16	1P 955	16		13,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413669
543	HLKT SAU NHÀ (LÔ A10)			16		34,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	AH 504268
544	HLKT SAU NHÀ (LÔ A10)	16	957	16		144,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413643



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m ²)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCNSĐĐ đã được cấp	GCNSĐĐ
545	HLKT SAU NHÀ (LÔ A11)	17	522	16	2110	4,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413609
546	HLKT SAU NHÀ (LÔ A11)			16		165,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
547	HLKT SAU NHÀ (LÔ A11)	16	957	16		31,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413643
548	HLKT SAU NHÀ (LÔ A11)	16	958	16		28,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413650
549	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12)	16	IP 955	16	2114	18,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	TMD	CH 413669
550	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12)			16		28,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
551	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12)	16	957	16		100,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413643
552	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12)			16		24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
553	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12)	16	958	16	2117	100,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413650
554	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12)			16		32,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
555	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12)	16	IP 961	16		39,3	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413665
556	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12A)	16	IP 955	16		22,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	TMD	CH 413669
557	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12A)			16	2117	28,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
558	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12A)	16	957	16		100,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413643
559	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12A)			16		24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
560	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12A)	16	958	16		100,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413650
561	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12A)			16	2117	32,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
562	HLKT SAU NHÀ (LÔ A12A)	16	IP 961	16		35,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413665



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh ONCT	Loại đất cũ theo GCNSDD đã được cấp	GCNSDD
563	HLKT SAU NHÀ (LÔ A15)	16	1P 961	16	2124	268,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413665
564	HLKT SAU NHÀ (LÔ A16)	16	958	17	977	45,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413650
565	HLKT SAU NHÀ (LÔ A16)			17		32,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
566	HLKT SAU NHÀ (LÔ A16)	16	1P 961	17		2,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413665
567	HLKT SAU NHÀ (LÔ A16)	17	532	17		54,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413617
568	HLKT SAU NHÀ (LÔ A16)			17		47,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
569	HLKT SAU NHÀ (LÔ A16)	17	531	17	980	49,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất công viên cây xanh	AH 504269
570	HLKT SAU NHÀ (LÔ A17)	16	958	17		41,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413650
571	HLKT SAU NHÀ (LÔ A17)			17		32,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
572	HLKT SAU NHÀ (LÔ A17)	16	960	17		3,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất công viên cây xanh	AH 504269
573	HLKT SAU NHÀ (LÔ A17)	17	531	17		154,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất công viên cây xanh	AH 504269
574	HLKT SAU NHÀ (LÔ A18)	17	523	17	984	31,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413618
575	HLKT SAU NHÀ (LÔ A18)			17		32,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
576	HLKT SAU NHÀ (LÔ A18)	17	529	17		168,2	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413623
577	HLKT SAU NHÀ (LÔ A19)	17	525	17		26,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413608
578	HLKT SAU NHÀ (LÔ A19)			17		32,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
579	HLKT SAU NHÀ (LÔ A19)	17	528	17	987	173,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413622
580	HLKT SAU NHÀ (LÔ A20)	17	525	17		6,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413608



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m ²)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCNSĐĐ đã được cấp	GCNSĐĐ
581	HLKT SAU NHÀ (LÔ A20)	11	184	17	990	16,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413604
582	HLKT SAU NHÀ (LÔ A20)			17		31,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
583	HLKT SAU NHÀ (LÔ A20)	17	526	17		80,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413648
584	HLKT SAU NHÀ (LÔ A20)			17		24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
585	HLKT SAU NHÀ (LÔ A20)	17	527	17		73,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413631
586	HLKT SAU NHÀ (LÔ A47)	11	184	17	993	18,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413604
587	HLKT SAU NHÀ (LÔ A47)			17		32,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
588	HLKT SAU NHÀ (LÔ A47)	11	185	17		66,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413603
589	HLKT SAU NHÀ (LÔ A47)	17	526	17		13,2	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413648
590	HLKT SAU NHÀ (LÔ A47)			17		24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
591	HLKT SAU NHÀ (LÔ A47)	17	527	17	996	77,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413631
592	HLKT SAU NHÀ (LÔ A48)	17	539	17		144,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413641
593	HLKT SAU NHÀ (LÔ A49)			17		6,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
594	HLKT SAU NHÀ (LÔ A49)	17	540	17		157,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413636
595	HLKT SAU NHÀ (LÔ A21)	17	539	17		98,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413641
596	HLKT SAU NHÀ (LÔ A21)			17	1004	24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
597	HLKT SAU NHÀ (LÔ A21)	17	540	17		71,3	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413636
598	HLKT SAU NHÀ (LÔ A22)			17		2,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
599	HLKT SAU NHÀ (LÔ A22)	17	538	17		191,2	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413627



STT	Tên lô	Tò bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tò bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m ²)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCNSDD đã được cấp	GCNSDD
600	HLKT SAU NHÀ (LÔ A23)			17	1010	7,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
601	HLKT SAU NHÀ (LÔ A23)			17		51,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
602	HLKT SAU NHÀ (LÔ A23)	17	537	17		154,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	Công trình công cộng (trường tiểu học)	AH 504484
603	HLKT SAU NHÀ (LÔ A23)	17	531	17		57,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất công viên cây xanh	AH 504269
604	HLKT SAU NHÀ (LÔ A24)			17	1014	43,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
605	HLKT SAU NHÀ (LÔ A24)	17	536	17		5,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	Công trình công cộng (trường mẫu giáo)	AH 504483
606	HLKT SAU NHÀ (LÔ A24)	17	537	17		220,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	Công trình công cộng (trường tiểu học)	AH 504484
607	HLKT SAU NHÀ (LÔ A25)	17	531	17	1018	219,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất công viên cây xanh	AH 504269
608	HLKT SAU NHÀ (LÔ A25)			17		10,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
609	HLKT SAU NHÀ (LÔ A37)			16	2135	0,3	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
610	HLKT SAU NHÀ (LÔ A37)	16	963	16		157,3	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413649
611	HLKT SAU NHÀ (LÔ A37)	17	552	16		84,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413625
612	HLKT SAU NHÀ (LÔ A35)	17	552	17	1071	61,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413625
613	HLKT SAU NHÀ (LÔ A35)			17		24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
614	HLKT SAU NHÀ (LÔ A35)			17		18,3	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
615	HLKT SAU NHÀ (LÔ A35)	17	550	17		100,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413667
616	HLKT SAU NHÀ (LÔ A33)	17	549	17	1065	99,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413639
617	HLKT SAU NHÀ (LÔ A33)			17		28,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
618	HLKT SAU NHÀ (LÔ A33)	17	557	17		69,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413647



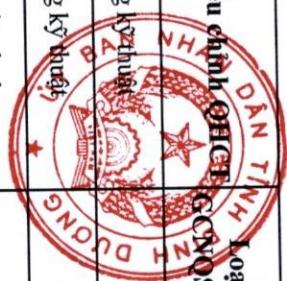
STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCNSDDB đã được cấp	GCNSDDB
619	HLKT SAU NHÀ (LÔ A34)			17	1068	0,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
620	HLKT SAU NHÀ (LÔ A34)	17	560	17		70,2	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413668
621	HLKT SAU NHÀ (LÔ A34)			17		36,2	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
622	HLKT SAU NHÀ (LÔ A34)	17	556	17		90,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413612
623	HLKT SAU NHÀ (LÔ A34)			17		0,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
624	HLKT SAU NHÀ (LÔ A36)			17	1075	23,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
625	HLKT SAU NHÀ (LÔ A36)	17	555	17		97,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413602
626	HLKT SAU NHÀ (LÔ A36)			17		24,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
627	HLKT SAU NHÀ (LÔ A36)			17		28,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
628	HLKT SAU NHÀ (LÔ A36)	17	552	17		2,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413625
629	HLKT SAU NHÀ (LÔ A36)	17	553	17	2141	68,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413628
630	HLKT SAU NHÀ (LÔ A38)	16		16		27,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
631	HLKT SAU NHÀ (LÔ A38)	17	553	16		101,3	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413628
632	HLKT SAU NHÀ (LÔ A38)	16	964	16		153,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413654
633	HLKT SAU NHÀ (LÔ A39)	17	553	16		1,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413628
634	HLKT SAU NHÀ (LÔ A39)			16	2145	24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
635	HLKT SAU NHÀ (LÔ A39)	17	554	16		107,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413635
636	HLKT SAU NHÀ (LÔ A39)	16	965	16		148,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413634
637	HLKT SAU NHÀ (LÔ A40)	17	553	17		4,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413628



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh CHCT	Loại đất cũ theo GCNOSDD đã được cấp	GCNOSDD
638	HLKT SAU NHÀ (LÔ A40)			17	1078	24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
639	HLKT SAU NHÀ (LÔ A40)			17		24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
640	HLKT SAU NHÀ (LÔ A40)	17	554	17		67,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413635
641	HLKT SAU NHÀ (LÔ A40)	17	555	17		100,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413602
642	HLKT SAU NHÀ (LÔ A40)			17	1084	23,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
643	HLKT SAU NHÀ (LÔ A41)	17	556	17		94,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413612
644	HLKT SAU NHÀ (LÔ A41)			17		28,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
645	HLKT SAU NHÀ (LÔ A41)	17	561	17		75,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413633
646	HLKT SAU NHÀ (LÔ A26)	17		17	1023	204,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
647	HLKT SAU NHÀ (LÔ A27)			17	1026	178,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
648	HLKT SAU NHÀ (LÔ A27)			17		18,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
649	HLKT SAU NHÀ (LÔ A27)	17	548	17		105,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413637
650	HLKT SAU NHÀ (LÔ A28)	17	538	17		131,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413627
651	HLKT SAU NHÀ (LÔ A28)			17	1029	44,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
652	HLKT SAU NHÀ (LÔ A28)	17	547	17		20,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413644
653	HLKT SAU NHÀ (LÔ A28)	17	547	17		41,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413644
654	HLKT SAU NHÀ (LÔ A28)			17		79,3	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
655	HLKT SAU NHÀ (LÔ A29)	17	540	17	1033	2,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413636
656	HLKT SAU NHÀ (LÔ A29)			17		24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh	Loại đất cũ theo GCNSDD đã được cấp	GCNSDD
657	HLKT SAU NHÀ (LÔ A29)	17	541	17	1036	100,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413626
658	HLKT SAU NHÀ (LÔ A29)			17		44,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
659	HLKT SAU NHÀ (LÔ A29)	17	544	17		23,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413611
660	HLKT SAU NHÀ (LÔ A50)			17	1039	20,3	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
661	HLKT SAU NHÀ (LÔ A50)	17	541	17		163,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413626
662	HLKT SAU NHÀ (LÔ A51)	17	541	17		11,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413626
663	HLKT SAU NHÀ (LÔ A51)			17	1044	124,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
664	HLKT SAU NHÀ (LÔ A51)	17	1P 543	17		28,9	Đất hạ tầng kỹ thuật	Đất trạm xử lý nước thải	CH 413657
665	HLKT SAU NHÀ (LÔ A32)	17	557	17		159,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413647
666	HLKT SAU NHÀ (LÔ A32)			17	1062	28,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
667	HLKT SAU NHÀ (LÔ A32)	17	560	17		42,2	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413668
668	HLKT SAU NHÀ (LÔ A31)			17		30,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
669	HLKT SAU NHÀ (LÔ A31)	17	557	17	1058	71,2	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413647
670	HLKT SAU NHÀ (LÔ A31)			17		48,3	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
671	HLKT SAU NHÀ (LÔ A31)	17	560	17		26,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413668
672	HLKT SAU NHÀ (LÔ A30)	17	546	17	1055	3,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413629
673	HLKT SAU NHÀ (LÔ A30)			17		24,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
674	HLKT SAU NHÀ (LÔ A30)	17	558	17		84,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413640
675	HLKT SAU NHÀ (LÔ A30)			17		28,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCNSDD đã được cấp	GCNSDD
676	HLKT SAU NHÀ (LÔ A30)	17	559	17		36,3	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413638
677	HLKT SAU NHÀ (LÔ A52)	17	546	17		6,2	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413629
678	HLKT SAU NHÀ (LÔ A52)			17		24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
679	HLKT SAU NHÀ (LÔ A52)	17	558	17	1052	84,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413640
680	HLKT SAU NHÀ (LÔ A52)			17		28,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
681	HLKT SAU NHÀ (LÔ A52)	17	559	17		33,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413638
682	HLKT SAU NHÀ (LÔ A53)	17	559	17		24,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413638
683	HLKT SAU NHÀ (LÔ A53)			17	1097	84,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
684	HLKT SAU NHÀ (LÔ A53)	17	562	17		35,2	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413632
685	HLKT SAU NHÀ (LÔ A54)	17	562	17		23,3	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413632
686	HLKT SAU NHÀ (LÔ A54)			17	1101	108,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
687	HLKT SAU NHÀ (LÔ A54)	17	564	17		32,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413601
688	HLKT SAU NHÀ (LÔ A44)	17	559	17		21,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413638
689	HLKT SAU NHÀ (LÔ A44)			17		24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
690	HLKT SAU NHÀ (LÔ A44)	17	562	17	1094	84,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413632
691	HLKT SAU NHÀ (LÔ A44)			17		28,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	Giao thông	AH 504268
692	HLKT SAU NHÀ (LÔ A44)	17	564	17		55,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413601
693	HLKT SAU NHÀ (LÔ A43)	17	560	17		5,6	Đất hạ tầng kỹ thuật	ONT	CH 413668



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m ²)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT, GCNSDD đã được cấp	GCNSDD
694	HLKT SAU NHÀ (LÔ A43)			17	1091	142,7	Đất hạ tầng kỹ thuật	AH 504268
695	HLKT SAU NHÀ (LÔ A43)	17	561	17		6,4	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413633
696	HLKT SAU NHÀ (LÔ A43)	17	564	17		55,1	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413601
697	HLKT SAU NHÀ (LÔ A42)	17	560	17		15,8	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413668
698	HLKT SAU NHÀ (LÔ A42)			17	1087	24,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	AH 504268
699	HLKT SAU NHÀ (LÔ A42)	17	561	17		84,0	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413633
700	HLKT SAU NHÀ (LÔ A42)			17		28,2	Đất hạ tầng kỹ thuật	AH 504268
701	HLKT SAU NHÀ (LÔ A42)	17	564	17		54,5	Đất hạ tầng kỹ thuật	CH 413601
702	GIAO THÔNG	10	457	10	929	813,0	Đất giao thông	CH 413659
703	GIAO THÔNG			10		286,2	Đất giao thông	AH 504268
704	GIAO THÔNG	10	1P 458	10		325,6	Đất giao thông	CH 413620
705	GIAO THÔNG	11	1P 181	10		324,9	Đất giao thông	CH 413645
706	GIAO THÔNG			10		155,6	Đất giao thông	AH 504268
707	GIAO THÔNG			11		72,1	Đất giao thông	AH 504268
708	GIAO THÔNG			11		239,4	Đất giao thông	AH 504268
709	GIAO THÔNG	11	1P 178	11		682,3	Đất giao thông	CH 413658
710	GIAO THÔNG	11	1P 180	11		2882,7	Đất giao thông	CH 413610
711	GIAO THÔNG			11		2799,6	Đất giao thông	AH 504268
712	GIAO THÔNG	17	524	11		53,7	Đất giao thông	CH 413616
713	GIAO THÔNG	11	184	11		1651,3	Đất giao thông	CH 413604
714	GIAO THÔNG	11	184	11		43,1	Đất giao thông	CH 413604
715	GIAO THÔNG	17	525	11		311,2	Đất giao thông	CH 413608
716	GIAO THÔNG	11	1P 183	11		3016,4	Đất giao thông	CH 413613
717	GIAO THÔNG	11	1P 183	11		247,5	Đất giao thông	CH 413613
718	GIAO THÔNG			11		1449,2	Đất giao thông	AH 504268
719	GIAO THÔNG			11		157,4	Đất giao thông	AH 504268
720	GIAO THÔNG	10	457	16		284,6	Đất giao thông	CH 413659
721	GIAO THÔNG			16		140,7	Đất giao thông	AH 504268



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới
722	GIAO THÔNG			16	
723	GIAO THÔNG	11	IP 181	16	
724	GIAO THÔNG			16	
725	GIAO THÔNG	16	IP 955	16	
726	GIAO THÔNG			16	
727	GIAO THÔNG			16	
728	GIAO THÔNG			16	
729	GIAO THÔNG	16	957	16	
730	GIAO THÔNG	16	957	16	
731	GIAO THÔNG	16	957	16	
732	GIAO THÔNG			16	
733	GIAO THÔNG	16	956	16	
734	GIAO THÔNG			16	
735	GIAO THÔNG			16	
736	GIAO THÔNG			16	
737	GIAO THÔNG	16	958	16	
738	GIAO THÔNG	16	958	16	
739	GIAO THÔNG	16	958	16	
740	GIAO THÔNG			16	
741	GIAO THÔNG			16	
742	GIAO THÔNG	16	IP 961	16	
743	GIAO THÔNG	16		16	
744	GIAO THÔNG	16	IP 961	16	
745	GIAO THÔNG	17	533	16	
746	GIAO THÔNG	17	533	16	
747	GIAO THÔNG			16	
748	GIAO THÔNG			16	
749	GIAO THÔNG	17	551	16	
750	GIAO THÔNG	16	IP 962	16	
751	GIAO THÔNG	16	963	16	
752	GIAO THÔNG	17	552	16	
753	GIAO THÔNG			16	
754	GIAO THÔNG			16	
755	GIAO THÔNG			16	
756	GIAO THÔNG	16	964	16	
757	GIAO THÔNG	17	553	16	

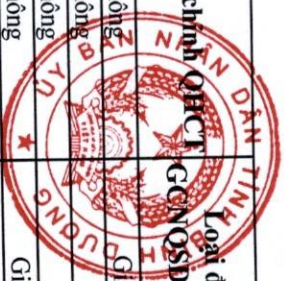
537

Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCN QSDĐ đã được cấp	GCN SDD
184,2	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
626,2	Đất giao thông	ONT	CH 413645
297,4	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
6729,8	Đất giao thông	TMD	CH 413669
764,8	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
182,1	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
308,2	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
531,4	Đất giao thông	ONT	CH 413643
650,5	Đất giao thông	ONT	CH 413643
2186,9	Đất giao thông	ONT	CH 413643
158,9	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
561,6	Đất giao thông	ONT	CH 413614
107,6	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
156,1	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
264,2	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
2522,9	Đất giao thông	ONT	CH 413650
650,5	Đất giao thông	ONT	CH 413650
644,4	Đất giao thông	ONT	CH 413650
208,2	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
208,2	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
352,3	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
3286,6	Đất giao thông	ONT	CH 413665
3188,3	Đất giao thông	ONT	CH 413665
53,6	Đất giao thông	ONT	CH 413605
22,0	Đất giao thông	ONT	CH 413605
455,0	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
6,7	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
1064,2	Đất giao thông	ONT	CH 413642
1842,6	Đất giao thông	ONT	CH 413606
896,1	Đất giao thông	ONT	CH 413649
566,3	Đất giao thông	ONT	CH 413625
2615,3	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
10,9	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
6,6	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
984,5	Đất giao thông	ONT	CH 413654
615,8	Đất giao thông	ONT	CH 413628

2133

STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới
758	GIAO THÔNG			16	
759	GIAO THÔNG	16	965	16	
760	GIAO THÔNG	17	554	16	
761	GIAO THÔNG			16	
762	GIAO THÔNG	16	966	16	
763	GIAO THÔNG	17	564	16	
764	GIAO THÔNG	16	1P 967	16	
765	GIAO THÔNG	16	956	17	
766	GIAO THÔNG	17	522	17	
767	GIAO THÔNG	17	522	17	
768	GIAO THÔNG			17	
769	GIAO THÔNG			17	
770	GIAO THÔNG			17	
771	GIAO THÔNG	17	523	17	
772	GIAO THÔNG	17	523	17	
773	GIAO THÔNG	11	182	17	
774	GIAO THÔNG	11	184	17	
775	GIAO THÔNG	11	184	17	
776	GIAO THÔNG	17	525	17	
777	GIAO THÔNG			17	
778	GIAO THÔNG	11	185	17	
779	GIAO THÔNG	11	185	17	
780	GIAO THÔNG	17	526	17	
781	GIAO THÔNG	17	526	17	
782	GIAO THÔNG	17	526	17	
783	GIAO THÔNG	17	527	17	
784	GIAO THÔNG	17	528	17	
785	GIAO THÔNG			17	
786	GIAO THÔNG	17	529	17	
787	GIAO THÔNG			17	
788	GIAO THÔNG	17	531	17	
789	GIAO THÔNG	16	960	17	
790	GIAO THÔNG			17	
791	GIAO THÔNG			17	
792	GIAO THÔNG	16	1P 961	17	
793	GIAO THÔNG	17	533	17	

Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh ONCT	Loại đất cũ theo GCN/SDD đã được cấp	GCN/SDD
201,9	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
568,4	Đất giao thông	ONT	CH 413634
996,4	Đất giao thông	ONT	CH 413635
10,7	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
930,0	Đất giao thông	ONT	CH 413646
1175,3	Đất giao thông	ONT	CH 413601
260,2	Đất giao thông	ONT	CH 413607
345,8	Đất giao thông	ONT	CH 413614
111,4	Đất giao thông	ONT	CH 413609
1473,4	Đất giao thông	ONT	CH 413609
286,2	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
291,0	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
62,6	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
604,6	Đất giao thông	ONT	CH 413618
884,2	Đất giao thông	ONT	CH 413619
45,9	Đất giao thông	ONT	CH 413604
157,0	Đất giao thông	ONT	CH 413604
492,1	Đất giao thông	ONT	CH 413604
1550,1	Đất giao thông	ONT	CH 413608
208,2	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
5,0	Đất giao thông	ONT	CH 413603
360,5	Đất giao thông	ONT	CH 413603
515,4	Đất giao thông	ONT	CH 413648
29,1	Đất giao thông	ONT	CH 413648
416,2	Đất giao thông	ONT	CH 413648
1549,5	Đất giao thông	ONT	CH 413631
1730,2	Đất giao thông	ONT	CH 413622
224,3	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
1390,8	Đất giao thông	ONT	CH 413623
219,0	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
6492,6	Đất giao thông	Đất công viên cây xanh	AH 504269
5,6	Đất giao thông	Đất công viên cây xanh	AH 504269
308,5	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
156,1	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
632,8	Đất giao thông	ONT	CH 413665
333,1	Đất giao thông	ONT	CH 413605



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới
794	GIAO THÔNG			17	
795	GIAO THÔNG			17	
796	GIAO THÔNG	16	534	17	
797	GIAO THÔNG	17	535	17	
798	GIAO THÔNG			17	
799	GIAO THÔNG			17	
800	GIAO THÔNG	17	537	17	
801	GIAO THÔNG	17	536	17	
802	GIAO THÔNG	17	536	17	
803	GIAO THÔNG	17	536	17	
804	GIAO THÔNG	17	538	17	
805	GIAO THÔNG	17	539	17	
806	GIAO THÔNG	17	539	17	
807	GIAO THÔNG	17	540	17	
808	GIAO THÔNG	17	541	17	
809	GIAO THÔNG	17	541	17	
810	GIAO THÔNG			17	
811	GIAO THÔNG			17	
812	GIAO THÔNG	17	IP 543	17	
813	GIAO THÔNG	17	544	17	
814	GIAO THÔNG	17	547	17	
815	GIAO THÔNG	17	547	17	
816	GIAO THÔNG	17	545	17	
817	GIAO THÔNG	17	546	17	
818	GIAO THÔNG			17	
819	GIAO THÔNG			17	
820	GIAO THÔNG			17	
821	GIAO THÔNG			17	
822	GIAO THÔNG	17	548	17	
823	GIAO THÔNG	17	548	17	
824	GIAO THÔNG			17	

Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCN SDB đã được cấp	GCN SDB
809,7	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
308,9	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
82,5	Đất giao thông	Công trình công cộng (trạm y tế)	AH 504482
2623,2	Đất giao thông	ONT	CH 413615
331,4	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
405,7	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
1684,2	Đất giao thông	Công trình công cộng (trường tiểu học)	AH 504484
850,1	Đất giao thông	Công trình công cộng (trường mẫu giáo)	AH 504483
1177,6	Đất giao thông	Công trình công cộng (trường mẫu giáo)	AH 504483
231,9	Đất giao thông	Công trình công cộng (trường mẫu giáo)	AH 504483
2509,0	Đất giao thông	ONT	CH 413627
1520,3	Đất giao thông	ONT	CH 413641
330,4	Đất giao thông	ONT	CH 413641
2229,8	Đất giao thông	ONT	CH 413636
1584,8	Đất giao thông	ONT	CH 413626
89,7	Đất giao thông	ONT	CH 413626
286,2	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
197,2	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
887,7	Đất giao thông	Đất trạm xử lý nước thải	CH 413657
856,0	Đất giao thông	ONT	CH 413611
3707,4	Đất giao thông	ONT	CH 413644
2,5	Đất giao thông	ONT	CH 413644
1574,7	Đất giao thông	ONT	CH 413651
3471,5	Đất giao thông	ONT	CH 413629
319,5	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
46,5	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
648,5	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
162,4	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
91,7	Đất giao thông	ONT	CH 413637
2079,0	Đất giao thông	ONT	CH 413637
156,0	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới
825	GIAO THÔNG			17	1089
826	GIAO THÔNG			17	
827	GIAO THÔNG			17	
828	GIAO THÔNG	17	557	17	
829	GIAO THÔNG	17	557	17	
830	GIAO THÔNG	17	549	17	
831	GIAO THÔNG	17	549	17	
832	GIAO THÔNG	17	550	17	
833	GIAO THÔNG	17	550	17	
834	GIAO THÔNG			17	
835	GIAO THÔNG			17	
836	GIAO THÔNG			17	
837	GIAO THÔNG			17	
838	GIAO THÔNG	17	551	17	
839	GIAO THÔNG	17	552	17	
840	GIAO THÔNG			17	
841	GIAO THÔNG			17	
842	GIAO THÔNG	17	553	17	
843	GIAO THÔNG			17	
844	GIAO THÔNG			17	
845	GIAO THÔNG	17	554	17	
846	GIAO THÔNG			17	
847	GIAO THÔNG	17	564	17	
848	GIAO THÔNG	17	564	17	
849	GIAO THÔNG	17	555	17	
850	GIAO THÔNG	17	555	17	
851	GIAO THÔNG			17	
852	GIAO THÔNG	17	556	17	
853	GIAO THÔNG	17	556	17	
854	GIAO THÔNG			17	
855	GIAO THÔNG			17	
856	GIAO THÔNG			17	
857	GIAO THÔNG			17	
858	GIAO THÔNG			17	
859	GIAO THÔNG	17	558	17	
860	GIAO THÔNG	17	558	17	

Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh QHCT	Loại đất cũ theo GCNSDD đã được cấp	GCNSDD
300,1	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
3846,8	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
156,1	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
1050,4	Đất giao thông	ONT	CH 413647
1062,0	Đất giao thông	ONT	CH 413647
1269,1	Đất giao thông	ONT	CH 413639
675,3	Đất giao thông	ONT	CH 413639
1250,4	Đất giao thông	ONT	CH 413667
643,8	Đất giao thông	ONT	CH 413667
302,9	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
166,4	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
268,8	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
484,1	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
1733,5	Đất giao thông	ONT	CH 413642
1328,0	Đất giao thông	ONT	CH 413625
316,2	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
268,7	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
1317,0	Đất giao thông	ONT	CH 413628
158,9	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
166,6	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
1293,7	Đất giao thông	ONT	CH 413635
316,1	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
501,1	Đất giao thông	ONT	CH 413601
2767,4	Đất giao thông	ONT	CH 413601
650,2	Đất giao thông	ONT	CH 413602
643,7	Đất giao thông	ONT	CH 413602
240,0	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
1487,2	Đất giao thông	ONT	CH 413612
13,5	Đất giao thông	ONT	CH 413612
156,1	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
182,1	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
350,1	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
182,1	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
182,1	Đất giao thông	Giao thông	AH 504268
546,1	Đất giao thông	ONT	CH 413640
546,4	Đất giao thông	ONT	CH 413640



STT	Tên lô	Tờ bản đồ mới	Thửa đất cũ	Tờ bản đồ mới	Thửa đất mới	Diện tích (m2)	Loại đất theo điều chỉnh ONCT	Loại đất cũ theo GCNSDD đã được cấp	GCNSDD
861	GIAO THÔNG	17	559	17		2609,6	Đất giao thông	Đất giao thông	CH 413638
862	GIAO THÔNG			17		182,1	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
863	GIAO THÔNG	17	560	17		3028,2	Đất giao thông	Đất giao thông	CH 413668
864	GIAO THÔNG			17		156,0	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
865	GIAO THÔNG			17		156,0	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
866	GIAO THÔNG			17		300,1	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
867	GIAO THÔNG	17	561	17		1096,5	Đất giao thông	Đất giao thông	CH 413633
868	GIAO THÔNG	17	561	17		1050,4	Đất giao thông	Đất giao thông	CH 413633
869	GIAO THÔNG			17		156,0	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
870	GIAO THÔNG			17		156,0	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
871	GIAO THÔNG	17	562	17		546,2	Đất giao thông	Đất giao thông	CH 413632
872	GIAO THÔNG	17	562	17		1631,1	Đất giao thông	Đất giao thông	CH 413632
873	GIAO THÔNG			17		182,1	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
874	GIAO THÔNG			17		350,1	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
875	GIAO THÔNG			17		182,1	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
876	GIAO THÔNG			17		182,1	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
877	GIAO THÔNG	17	564	17		352,9	Đất giao thông	Đất giao thông	CH 413601
878	GIAO THÔNG	17	564	17		688,3	Đất giao thông	Đất giao thông	CH 413601
879	GIAO THÔNG	17	564	17		358,1	Đất giao thông	Đất giao thông	CH 413601
880	GIAO THÔNG	17	564	17		1089,9	Đất giao thông	Đất giao thông	CH 413601
881	GIAO THÔNG	17	565	17		463,4	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504269
882	GIAO THÔNG			17		3763,1	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
883	GIAO THÔNG	17	1P 563	17		2225,9	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504269
884	GIAO THÔNG	17	1P 542	17		1198,6	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504269
885	GIAO THÔNG	17	1P 179	17		1,0	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
886	GIAO THÔNG			17		2801,1	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
887	GIAO THÔNG			17		3842,0	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
888	GIAO THÔNG			17		5978,5	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
889	GIAO THÔNG			17		145,7	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
890	GIAO THÔNG			17		2425,6	Đất giao thông	Đất giao thông	AH 504268
TỔNG DIỆN TÍCH						449.113,50			

